

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 569 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.202.912	216.603.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.466.214	66.652.454
1. Tiền	111		34.245.610	64.430.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.604	2.222.317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.049.676	73.014.967
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	92.049.676	73.014.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.160.899	60.241.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.045.063	57.245.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		324.473	178.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.121.158	8.366.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(11.329.795)	(5.548.262)
IV. Hàng tồn kho	140	8	16.074.059	16.264.058
1. Hàng tồn kho	141		18.525.154	19.394.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.451.095)	(3.130.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.064	430.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		430.463	344.192
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.601	85.845
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		459.799.512	480.324.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		603.551	492.313
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	603.551	492.313
II. Tài sản cố định	220		321.830.570	342.701.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	316.435.141	336.894.606
- Nguyên giá	222		558.710.262	558.601.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.275.121)	(221.706.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.395.429	5.807.287
- Nguyên giá	228		9.391.642	9.370.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.996.213)	(3.563.032)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		703.582	413.761
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	703.582	413.761
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135.988.839	135.953.513
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	120.294.164	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13,14	(2.331.771)	(2.367.097)
V. Tài sản dài hạn khác	260		672.970	762.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.866	33.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	648.104	728.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		664.002.424	696.927.483



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.377.378	137.774.540
I. Nợ ngắn hạn	310		78.650.679	76.669.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.893.801	26.299.777
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.993.826	700.770
3. Phải trả người lao động	314		3.257.790	2.519.611
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.840.711	5.697.971
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.046.133	10.919.729
6. Vay ngắn hạn	320	20	17.200.000	17.200.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	5.691.395	9.197.074
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.023	4.134.881
II. Nợ dài hạn	330		20.726.699	61.104.727
1. Vay dài hạn	338	22	7.588.277	24.788.277
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.958.844	4.575.715
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	8.179.578	31.740.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		564.625.046	559.152.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	564.625.046	559.152.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.675.283)	(2.554.169)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.536.858	58.668.981
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.011.947	180.286.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		180.286.607	176.981.499
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.725.340	3.305.108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		664.002.424	696.927.483



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.439.762	98.963.899
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	112.439.762	98.963.899
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	120.214.237	93.112.077
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7.774.475)	5.851.822
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	13.944.337	17.771.430
6. Chi phí tài chính	22	31	3.216.351	4.358.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358.924	505.632
7. Chi phí bán hàng	25		538.639	889.172
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	17.375.057	17.212.495
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(14.960.185)	1.163.095
10. Thu nhập khác	31	33	26.379.330	4.024.200
11. Chi phí khác	32		437.323	96.469
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.942.007	3.927.731
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.981.822	5.090.826
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	6.175.763	1.019.231
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	80.719	602.303
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.725.340	3.469.292



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.981.822	5.090.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.420.609	14.376.803
Các khoản dự phòng	03	1.944.597	2.583.715
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.696.899	(1.173.773)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.431.266)	(15.229.763)
Chi phí lãi vay	06	358.924	505.632
Các khoản điều chỉnh khác	07	(26.136.592)	(3.632.043)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.165.007)	2.521.397
Thay đổi các khoản phải thu	09	(124.859)	38.614.540
Thay đổi hàng tồn kho	10	869.059	1.015.587
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.086.156	(25.960.349)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(77.208)	259.736
Tiền lãi vay đã trả	14	(459.257)	(821.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.603.710)	(2.039.105)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	451.832	130.656
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.455.484)	(2.953.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.478.478)	10.767.676
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(764.175)	(7.828.277)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	55	186
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.235.644)	(74.341.140)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.110.670	26.265.559
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.434.061	14.153.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.455.033)	(41.749.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.200.000)	(17.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.200.000)	(17.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(32.133.511)	(48.182.099)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	66.652.454	114.872.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(52.729)	(37.892)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	34.466.214	66.652.454



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người).



Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CDKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Thailand và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

123
11
01
NH
11
11
11
11

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Tiền mặt	87.212	119.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.158.398	64.310.896
Các khoản tương đương tiền	220.604	2.222.317
	34.466.214	66.652.454

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> USD		<u>Số đầu năm</u> USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	92.049.676	92.049.676	73.014.967	73.014.967

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V	6.860.331	22.839
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	16.682.372	17.004.124
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.520.524	6.519.223
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.981.836	33.699.272
	60.045.063	57.245.458

Trong đó bao gồm phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)

	<u>Số cuối năm</u> USD		<u>Số đầu năm</u> USD	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.520.524	(3.260.262)	6.393.828	(1.918.149)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	16.670.981	(8.069.533)	11.517.386	(3.469.282)
Khác			514.332	(160.831)
	23.191.505	(11.329.795)	18.425.546	(5.548.262)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Phải thu người lao động	56.161	9.858
Ký quỹ	124.722	127.558
Phải thu lãi tiền gửi	3.624.108	1.550.579
Phải thu nội bộ từ các công ty con	7.871.253	5.326.229
Các khoản phải thu khác	444.914	1.351.877
	12.121.158	8.366.101

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> USD		<u>Số đầu năm</u> USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.509.791	(2.451.095)	19.381.050	(3.130.155)
Công cụ, dụng cụ	15.363	-	13.163	-
	18.525.154	(2.451.095)	19.394.213	(3.130.155)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 679.060 Đô la Mỹ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.512.914 Đô la Mỹ).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản ký quỹ	603.551	492.313

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u> USD	<u>Máy móc, thiết bị</u> USD	<u>Thiết bị văn phòng</u> USD	<u>Phương tiện vận tải</u> USD	<u>Tài sản khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	11.809.469	542.255.725	2.295.848	2.189.712	50.764	558.601.518
Tăng trong năm	7.334	483.171	121.036	-	-	611.541
Thanh lý	-	-	(23.328)	-	-	(23.328)
Chênh lệch tỷ giá	(24.630)	(457.967)	3.267	(139)	-	(479.469)
Số cuối năm	11.792.173	542.280.929	2.396.823	2.189.573	50.764	558.710.262
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.112.206	214.596.122	1.899.238	2.048.582	50.764	221.706.912
Khấu hao trong năm	300.004	20.446.626	128.313	114.737	-	20.989.680
Thanh lý	-	-	(23.328)	-	-	(23.328)
Chênh lệch tỷ giá	(23.802)	(373.979)	(223)	(139)	-	(398.143)
Số cuối năm	3.388.408	234.668.769	2.004.000	2.163.180	50.764	242.275.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	8.403.765	307.612.160	392.823	26.393	-	316.435.141
Số đầu năm	8.697.263	327.659.603	396.610	141.130	-	336.894.606

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp giàn khoan PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 119.787.454 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giàn PV Drilling II với giá trị còn lại là 125.708.835 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 8.527.959 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.088.173 Đô la Mỹ).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> USD	<u>Phần mềm máy tính</u> USD	<u>Tổng</u> USD
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	6.121.918	3.248.401	9.370.319
Tăng trong năm	-	21.633	21.633
Chênh lệch tỷ giá	-	(310)	(310)
Số cuối năm	<u>6.121.918</u>	<u>3.269.724</u>	<u>9.391.642</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	907.717	2.655.315	3.563.032
Khấu hao trong năm	103.926	333.965	437.891
Chênh lệch tỷ giá	-	(4.710)	(4.710)
Số cuối năm	<u>1.011.643</u>	<u>2.984.570</u>	<u>3.996.213</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	<u>5.110.275</u>	<u>285.154</u>	<u>5.395.429</u>
Số đầu năm	<u>5.214.201</u>	<u>593.086</u>	<u>5.807.287</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 2.055.553 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.173.772 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	301.597	11.776
	<u>703.582</u>	<u>413.761</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.294.164				120.294.164

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty PVD Overseas với số tiền là 2.303.263 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.367.097 Đô la Mỹ)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 38.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Giấy chứng nhận đầu tư của BJ PVD và hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty và Tập đoàn BJ sẽ hết hạn vào tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty và đối tác liên doanh BJ đang đàm phán và xem xét phương án tái cấu trúc hoặc để tiếp tục duy trì hoạt động của BJ PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ PVD vẫn được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND Giá gốc	VND Giá gốc
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty BJ-PVD với số tiền là 28.508 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 Đô la Mỹ).

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng USD</u>
Số đầu năm	728.822
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(80.718)
Số cuối năm	648.104

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ USD	Giá trị	Số có khả năng trả nợ USD
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	15.054.770	15.054.770	12.574.677	12.574.677
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	5.082.853	5.082.853	4.477.206	4.477.206
Phải trả cho các đối tượng khác	15.756.178	15.756.178	9.247.894	9.247.894
	35.893.801	35.893.801	26.299.777	26.299.777
Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	25.849.883	25.849.883	20.944.804	20.944.804

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thuế giá trị gia tăng	303.282	2.784.916	2.691.894	396.304
Thuế xuất nhập khẩu	-	217.978	217.978	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.236	6.175.763	1.603.710	4.580.289
Thuế thu nhập cá nhân	379.725	5.881.919	5.897.328	364.316
Thuế môn bài	-	221	221	-
Các loại thuế khác	9.527	3.248.648	2.605.258	652.917
	700.770	18.309.445	13.016.389	5.993.826

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	3.970.143	4.365.115
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	1.502.668	901.064
Trích trước chi phí lãi vay	144.885	245.218
Các khoản khác	1.223.015	186.574
	6.840.711	5.697.971

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Kinh phí công đoàn	19.110	16.891
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	63.250	24.774
Phải trả nội bộ các công ty con	-	9.514.057
Các khoản phải trả, phải nộp khác	963.773	1.364.007
	1.046.133	10.919.729

20. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	17.200.000	17.200.000	17.200.000	(17.200.000)	17.200.000	17.200.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số đầu năm	8.729.214	467.860	9.197.074
Trích lập dự phòng trong năm	166.176	2.821	168.997
Sử dụng trong năm	(4.574.079)	-	(4.574.079)
Chuyển qua từ dài hạn	899.403	-	899.403
Số cuối năm	5.220.714	470.681	5.691.395

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.



Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.220.714 Đô la Mỹ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

22. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản vay dài hạn	24.788.277	41.988.277
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	<u>(17.200.000)</u>	<u>(17.200.000)</u>
	<u>7.588.277</u>	<u>24.788.277</u>

	<u>Số đầu năm</u> USD		<u>Trong năm</u> USD		<u>Số cuối năm</u> USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	24.788.277	24.788.277	-	(17.200.000)	7.588.277	7.588.277

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>		<u>Lãi suất %</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên		Giàn PV Drilling II	24.788.277	41.988.277

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Trong vòng một năm	17.200.000	17.200.000
Trong năm thứ hai	7.588.277	17.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	7.588.277
	<u>24.788.277</u>	<u>41.988.277</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(17.200.000)</u>	<u>(17.200.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7.588.277</u>	<u>24.788.277</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> USD
Số đầu năm	4.575.715
Trích lập dự phòng trong năm	1.282.532
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	<u>(899.403)</u>
Số cuối năm	<u>4.958.844</u>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.958.844 Đô la Mỹ.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.489.996	396.381	34.886.377
Tăng trong năm	471.333	40.416	511.749
- Nhận từ Công ty con	471.333	-	471.333
- Hình thành tài sản cố định	-	40.416	40.416
Giảm trong năm (**)	(3.726.832)	(7.573)	(3.734.405)
- Sử dụng	(94.789)	-	(94.789)
+ Công ty Mẹ	(94.789)	-	(94.789)
- Hoàn nhập (*)	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.573)	(7.573)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	77.014	-	77.014
Số dư đầu năm nay	31.311.511	429.224	31.740.735
Tăng trong năm	2.630.024	-	2.630.024
- Nhận từ Công ty con	2.630.024	-	2.630.024
Giảm trong năm (**)	(26.184.219)	(6.962)	(26.191.181)
- Sử dụng	(47.627)	-	(47.627)
+ Công ty Mẹ	(47.627)	-	(47.627)
- Hoàn nhập (*)	(26.136.592)	-	(26.136.592)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(6.962)	(6.962)
Số dư cuối năm nay	7.757.316	422.262	8.179.578

(*) Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2012, 2013, 2014 và 2015 với số tiền 26.136.592 Đô la Mỹ (2016: 3.632.043 Đô la Mỹ) dựa trên nhu cầu và kế hoạch hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2018 và 2019.

(**) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 2.819.664 Đô la Mỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	181.630.323	126.770.844	(966.501)	(2.299.523)	58.538.325	192.298.357	555.971.825
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(254.646)	-	-	(254.646)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.469.292	3.469.292
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(164.184)	(164.184)
Điều chuyển quỹ từ công ty con	-	-	-	-	130.656	-	130.656
Chia cổ tức	15.316.858	-	-	-	-	(15.316.858)	-
Số dư đầu năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.554.169)	58.668.981	180.286.607	559.152.943
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(121.114)	-	-	(121.114)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.725.340	4.725.340
Điều chuyển quỹ từ công ty con	-	-	-	-	867.877	-	867.877
Số dư cuối năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.675.283)	59.536.858	185.011.947	564.625.046

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong năm 2017, Tổng Công ty nhận số dư Quỹ Đầu tư phát triển năm 2016 điều chuyển từ công ty PVD Offshore với số tiền là 867.877 Đô la Mỹ.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.137.973.300.871	1.816.680.389.129
Euro ("EUR")	3.113	7.749
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	5.315.352	41.546.994

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	77.699.068	67.772.540
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	34.740.694	31.191.359
	112.439.762	98.963.899

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	87.277.282	66.939.739
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	32.936.955	26.172.338
	120.214.237	93.112.077

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.645.583	6.489.154
Chi phí nhân công	53.880.125	41.804.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.420.609	14.376.803
Chi phí dự phòng	7.233.061	4.016.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.420.476	42.664.636
Chi phí khác	2.528.079	1.862.956
	138.127.933	111.213.744

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lãi tiền gửi	5.338.973	4.199.740
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	4.066.653	6.870.757
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	3.025.585	4.159.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.513.126	2.541.853
	13.944.337	17.771.430



31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí lãi vay	358.924	505.632
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.897.790	1.485.761
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(35.326)	2.367.097
Chi phí tài chính khác	994.963	-
	3.216.351	4.358.490

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí nhân công	7.037.204	6.290.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.986	1.107.813
Chi phí dự phòng	5.781.532	5.529.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.505.063	2.794.867
Chi phí khác	1.285.272	1.490.017
	17.375.057	17.212.495

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	55	186
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	26.136.592	3.632.043
Các khoản khác	242.683	391.971
	26.379.330	4.024.200

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ	6.175.763	597.651
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	421.580
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.175.763	1.019.231

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.981.822	5.090.826
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	33.907.890	21.362.755
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.073.522	1.178.858
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(20.852.546)	(15.093.071)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Trong năm 2017, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 6.175.763 Đô la Mỹ do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ của năm 2012, 2013, 2014 và 2015.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 37.544.907 Đô la Mỹ (năm 2016: 16.692.361 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế USD
2021 (*)	16.692.361
2022	20.852.546
	37.544.907

(*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 của Tổng Công ty như sau:

Số đã trình bày	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
USD	USD	USD
15.093.071	1.599.290	16.692.361

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Thái Lan theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Thái Lan khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Thái Lan và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	840.410	914.885

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	761.002	749.694
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.419.680	1.674.487
Trên năm năm	1.020.350	1.296.625
	3.201.032	3.720.806

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

1125
CHI M
GON
HNI
ELC
IET
TP

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>USD</u>
Các khoản vay	24.788.277	41.988.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.466.214	66.652.454
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	564.625.046	559.152.943
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>USD</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.466.214	66.652.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.049.676	73.014.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.439.977	60.555.610
	187.955.867	200.223.031
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.788.277	41.988.277
Phải trả người bán và phải trả khác	36.857.574	37.177.841
Chi phí phải trả	6.840.711	5.697.971
	68.486.562	84.864.089

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đồng Việt Nam ("VND")	109.125.251	90.344.994	17.750.554	9.899.756
Dinar Algeria ("DZD")	1.134.547	1.382.836	721.152	185.363
Đô la Singapore ("SGD")	27.068	24.985	201.511	89.543
Euro ("EUR")	3.711	8.141	81.175	8.051
Baht Thái ("THB")	3.296.899	-	212.610	908
Bảng Anh ("GBP")	3.739	3.397	2.488	2.707
Đô la Úc ("AUD")	-	-	5.639	2.119
Myanmar Kyat ("MKM")	986	984	168.855	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.827.494 Đô la Mỹ (năm 2016: 1.608.904 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 74.365 Đô la Mỹ (năm 2016: 125.965 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.466.214	-	34.466.214
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.049.676	-	92.049.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.836.426	603.551	61.439.977
	187.352.316	603.551	187.955.867
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	7.588.277	24.788.277
Phải trả người bán và phải trả khác	36.857.574	-	36.857.574
Chi phí phải trả	6.840.711	-	6.840.711
	60.898.285	7.588.277	68.486.562
Chênh lệch thanh khoản thuần	126.454.031	(6.984.726)	119.469.305
31/12/2016	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.652.454	-	66.652.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.014.967	-	73.014.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.063.297	492.313	60.555.610
	199.730.718	492.313	200.223.031
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	24.788.277	41.988.277
Phải trả người bán và phải trả khác	37.177.841	-	37.177.841
Chi phí phải trả	5.697.971	-	5.697.971
	60.075.812	24.788.277	84.864.089
Chênh lệch thanh khoản thuần	139.654.906	(24.295.964)	115.358.942

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.715.230	699.433
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	823.658	10.292.769
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	59.484.322	56.739.529
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Hoàng Long</i>	14.554.260	2.234.647
<i>Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	12.523.223	10.536.941
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long</i>	9.088.416	38.020
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long</i>	8.066.971	34.413.180
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.434.874	1.316.635

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.926.253	5.319.844
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	30.989.958	18.018.170
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD</i>	8.127.686	7.201.165
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	17.396.047	8.197.881
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	153.020	1.209.573
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	5.404.945	-
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
<i>Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>	4.192.089	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lương	184.965	205.679
Tiền thưởng	40.274	36.431
Các khoản phúc lợi khác	15.948	18.808
	241.187	260.918

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>USD</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	785.968	421.870
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	4.752.566	15.069.677
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD</i>	4.752.566	14.128.861
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34.080.592	32.214.629
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước</i>	16.682.372	17.004.124
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i>	6.520.524	6.519.223
<i>Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	5.804.963	458.104
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	838.159	302.249
	40.457.285	48.008.425
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	827.291	1.281.158
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	22.406.154	18.578.345
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD-Offshore)</i>	5.082.853	4.477.206
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	15.054.770	12.574.677
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.096.618	1.085.301
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.519.820	-
	25.849.883	20.944.804

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 144.885 Đô la Mỹ (năm 2016: 245.218 Đô la Mỹ) là số chí phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 9.126.766 Đô la Mỹ (năm 2016: 8.979.953 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.324.191 Đô la Mỹ (năm 2016: 3.791.994 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.


002-
H
Y
TƯ H
T E
M
CHI

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.




Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018


Đoàn Đặc Tùng
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI	9 - 35



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi từ báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

112
CHI
CƠ
CHN
ĐEI
VIỆ
1-7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

00-00
HÃN
G TY
M HỮ
DITT
NAI
HỒ

Số: 570 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 26 tháng 3 năm 2018 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.628.259.000.480	4.916.893.820.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	781.176.740.310	1.513.010.705.800
1. Tiền	111		776.176.750.650	1.462.564.109.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.999.989.660	50.446.595.900
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.086.305.906.540	1.657.439.750.900
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.086.305.906.540	1.657.439.750.900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.386.211.775.835	1.367.487.407.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.360.921.352.895	1.299.471.896.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.354.180.545	4.050.565.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	274.726.046.070	189.910.492.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(256.789.803.675)	(125.945.547.400)
IV. Hàng tồn kho	140	8	364.318.547.235	369.194.116.600
1. Hàng tồn kho	141		419.872.615.410	440.248.635.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.554.068.175)	(71.054.518.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.246.030.560	9.761.839.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.756.443.895	7.813.158.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		489.586.665	1.948.681.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.421.355.939.480	10.903.360.066.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.679.483.415	11.175.505.100
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	13.679.483.415	11.175.505.100
II. Tài sản cố định	220		7.294.289.869.050	7.779.332.971.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.172.002.470.765	7.647.507.556.200
- Nguyên giá	222		12.663.168.088.230	12.680.254.458.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.491.165.617.465)	(5.032.746.902.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	122.287.398.285	131.825.414.900
- Nguyên giá	228		212.861.565.930	212.706.241.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.574.167.645)	(80.880.826.400)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.946.686.030	9.392.374.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.946.686.030	9.392.374.700
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.082.187.035.935	3.086.144.745.100
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	2.726.467.227.060	2.730.677.522.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	408.569.398.590	409.200.324.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13,14	(52.849.589.715)	(53.733.101.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.252.865.050	17.314.470.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		563.587.890	770.188.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.689.277.160	16.544.282.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.049.614.939.960	15.820.253.886.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.252.388.272.370	3.127.482.080.700
I. Nợ ngắn hạn	310		1.782.617.639.535	1.740.404.777.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	813.532.999.665	597.004.937.900
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	135.850.066.290	15.907.479.000
3. Phải trả người lao động	314		73.837.810.350	57.195.169.700
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	155.044.714.815	129.343.941.700
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23.710.604.445	247.877.871.000
6. Vay ngắn hạn	320	20	389.838.000.000	390.440.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	128.995.467.675	208.773.579.800
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.807.976.295	93.861.798.700
II. Nợ dài hạn	330		469.770.632.835	1.387.077.302.900
1. Vay dài hạn	338	22	171.988.298.205	562.693.887.900
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	112.392.199.260	103.868.730.500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	185.390.135.370	720.514.684.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.797.226.667.590	12.692.771.806.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	12.797.226.667.590	12.692.771.806.100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.643.458.777.017	1.665.858.077.087
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.198.782.900.443	1.179.099.450.083
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.709.185.575.317	3.602.014.864.117
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.602.014.864.117	3.528.208.535.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		107.170.711.200	73.806.328.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.049.614.939.960	15.820.253.886.800



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.550.133.802.160	2.209.962.828.569
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.550.133.802.160	2.209.962.828.569
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.726.458.895.160	2.079.285.791.487
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(176.325.093.000)	130.677.037.082
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	316.257.563.160	396.853.803.330
6. Chi phí tài chính	22	31	72.946.840.680	97.329.440.190
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.140.396.320	11.291.268.192
7. Chi phí bán hàng	25		12.216.332.520	19.856.099.932
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	394.066.292.760	384.372.225.845
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(339.296.995.800)	25.973.074.445
10. Thu nhập khác	31	33	598.283.204.400	89.864.410.200
11. Chi phí khác	32		9.918.485.640	2.154.293.901
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		588.364.718.760	87.710.116.299
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		249.067.722.960	113.683.190.744
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	140.066.304.840	22.760.447.461
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	1.830.706.920	13.450.028.293
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		107.170.711.200	77.472.714.990



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	249.067.722.960	113.683.190.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	485.819.412.120	321.048.387.793
Các khoản dự phòng	03	44.103.459.960	57.696.939.665
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.485.669.320	(26.211.524.863)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(281.941.112.880)	(340.095.837.553)
Chi phí lãi vay	06	8.140.396.320	11.291.268.192
Các khoản điều chỉnh khác	07	(594.374.969.988)	(81.107.143.962)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(50.699.422.188)	56.305.280.016
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.831.802.120)	862.301.299.837
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.710.258.120	22.679.073.297
Thay đổi các khoản phải trả	11	47.314.018.080	(579.720.543.032)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.751.077.440)	5.800.164.616
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.415.948.760)	(18.344.224.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.500.705.850)	(46.764.531.542)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.247.549.760	2.917.671.543
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.010.399.800)	(65.950.521.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.937.530.198)	239.223.668.569
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.331.489.000)	(174.813.253.687)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.247.400	4.153.566
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.001.184.400.000)	(1.660.112.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.572.318.244.360	589.415.750.700
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.924.503.480	316.070.664.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(300.271.893.760)	(929.434.685.340)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(390.096.000.000)	(384.093.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(390.096.000.000)	(384.093.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(748.305.423.958)	(1.074.304.216.771)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.513.010.705.800	2.578.886.390.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.195.893.720)	(846.188.583)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	17.667.352.188	9.274.720.904
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	781.176.740.310	1.513.010.705.800



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỔI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.665 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 22.680 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Thailand và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

202-C
H
Y
ƯU H
A
T
E
M
CHI

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Số năm	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.976.659.980	2.706.770.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	774.200.090.670	1.459.857.339.200
Các khoản tương đương tiền	4.999.989.660	50.446.595.900
	<u>781.176.740.310</u>	<u>1.513.010.705.800</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.086.305.906.540</u>	<u>2.086.305.906.540</u>	<u>1.657.439.750.900</u>	<u>1.657.439.750.900</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V	155.489.404.691	518.436.989
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	378.105.963.336	385.993.611.168
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	147.787.670.649	147.986.370.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	679.538.314.219	764.973.478.171
	1.360.921.352.895	1.299.471.896.600

Trong đó bao gồm phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)

916.964.364.525 1.089.791.247.500

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	147.787.670.567	(73.893.835.510)	145.139.904.211	(43.541.971.449)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	377.847.786.632	(182.895.968.165)	261.444.653.031	(78.752.709.173)
Khác	-	-	11.675.331.276	(3.650.866.778)
	525.635.457.199	(256.789.803.675)	418.259.888.518	(125.945.547.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu người lao động	1.272.889.065	223.776.600
Ký quỹ	2.826.824.130	2.895.566.600
Phải thu lãi tiền gửi	82.140.407.820	35.198.143.300
Phải thu nội bộ từ các công ty con	178.401.949.245	120.905.398.300
Các khoản phải thu khác	10.083.975.810	30.687.607.900
	274.726.046.070	189.910.492.700

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	419.524.413.015	(55.554.068.175)	439.949.835.000	(71.054.518.500)
Công cụ, dụng cụ	348.202.395	-	298.800.100	-
	419.872.615.410	(55.554.068.175)	440.248.635.100	(71.054.518.500)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.500.450.325 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 33.182.380.550 đồng).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ký quỹ	13.679.483.415	11.175.505.100



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tài sản khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số đầu năm	268.074.946.300	12.309.204.957.500	52.115.749.600	49.706.462.400	1.152.342.800	12.680.254.458.600					
Tăng trong năm	166.335.120	10.958.318.280	2.745.096.480	-	-	13.869.749.880					
Thanh lý	-	-	(529.079.040)	-	-	(529.079.040)					
Chênh lệch tỷ giá	(971.680.375)	(29.366.019.995)	(7.773.745)	(79.790.355)	(1.776.740)	(30.427.041.210)					
Số cuối năm	267.269.601.045	12.290.797.255.785	54.323.993.295	49.626.672.045	1.150.566.060	12.663.168.088.230					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	70.647.076.200	4.871.331.969.400	43.112.702.600	46.502.811.400	1.152.342.800	5.032.746.902.400
Khấu hao trong năm	6.804.090.720	463.729.477.680	2.910.138.840	2.602.235.160	-	476.045.942.400
Thanh lý	-	-	(529.079.040)	-	-	(529.079.040)
Chênh lệch tỷ giá	(652.899.600)	(16.293.797.695)	(73.102.400)	(76.571.860)	(1.776.740)	(17.098.148.295)
Số cuối năm	76.798.267.320	5.318.767.649.385	45.420.660.000	49.028.474.700	1.150.566.060	5.491.165.617.465

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số cuối năm	190.471.333.725	6.972.029.606.400	8.903.333.295	598.197.345	-	7.172.002.470.765
Số đầu năm	197.427.870.100	7.437.872.988.100	9.003.047.000	3.203.651.000	-	7.647.507.556.200

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thể chấp giảm khoản PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.714.982.645.590 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giảm PV Drilling II với giá trị còn lại là 2.853.590.554.500 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 193.286.189.659 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 138.201.527.100 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	138.967.538.600	73.738.702.700	212.706.241.300
Tăng trong năm	-	490.636.440	490.636.440
Chênh lệch tỷ giá	(214.267.130)	(121.044.680)	(335.311.810)
Số cuối năm	<u>138.753.271.470</u>	<u>74.108.294.460</u>	<u>212.861.565.930</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	20.605.175.900	60.275.650.500	80.880.826.400
Khấu hao trong năm	2.357.041.680	7.574.326.200	9.931.367.880
Chênh lệch tỷ giá	(33.328.985)	(204.697.650)	(238.026.635)
Số cuối năm	<u>22.928.888.595</u>	<u>67.645.279.050</u>	<u>90.574.167.645</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	<u>115.824.382.875</u>	<u>6.463.015.410</u>	<u>122.287.398.285</u>
Số đầu năm	<u>118.362.362.700</u>	<u>13.463.052.200</u>	<u>131.825.414.900</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 46.589.102.721 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.644.647.100 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.110.990.025	9.125.059.500
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	6.835.696.005	267.315.200
	<u>15.946.686.030</u>	<u>9.392.374.700</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				273.879.473.660				278.089.769.400
				2.726.467.227.060				2.730.677.522.800

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty PVD Overseas với số tiền là 52.203.455.895 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 53.733.101.900 đồng).

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 38.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Giấy chứng nhận đầu tư của BJ PVD và hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty và Tập đoàn BJ sẽ hết hạn vào tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty và đối tác liên doanh BJ đang đàm phán và xem xét phương án tái cấu trúc hoặc để tiếp tục duy trì hoạt động của BJ PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ PVD vẫn được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khoan sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèoing khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đồng Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND Giá gốc	<u>Số đầu năm</u> VND Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	31.473.441.241	32.104.366.851
	408.569.398.590	409.200.324.200

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty BJ-PVD với số tiền là 646.133.820 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản</u> <u>dự phòng</u> VND
Số đầu năm	16.544.282.100
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(1.830.706.920)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(24.298.020)
Số cuối năm	14.689.277.160

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	341.216.362.050	341.216.362.050	285.445.167.900	285.445.167.900
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	115.202.863.245	115.202.863.245	101.632.576.200	101.632.576.200
Phải trả cho các đối tượng khác	357.113.774.370	357.113.774.370	209.927.193.800	209.927.193.800
	813.532.999.665	813.532.999.665	597.004.937.900	597.004.937.900
Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	585.887.654.178	585.887.654.178	475.447.080.872	475.447.080.872

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Chênh lệch</u> <u>tỷ giá</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	6.884.494.136	63.007.743.264	60.945.701.082	35.693.842	8.982.230.160
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.962.612.081	4.962.612.081	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.970.366	140.445.850.983	36.500.705.850	(319.865.314)	103.812.250.185
Thuế thu nhập cá nhân	8.619.761.813	133.618.390.096	133.993.225.264	12.295.495	8.257.222.140
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	216.252.685	73.964.612.402	59.333.486.715	(49.014.567)	14.798.363.805
	15.907.479.000	416.004.208.826	295.740.730.992	(320.890.544)	135.850.066.290

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	89.983.291.095	99.088.110.500
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	34.057.970.220	20.454.152.800
Trích trước chi phí lãi vay	3.283.818.525	5.566.448.600
Các khoản khác	27.719.634.975	4.235.229.800
	155.044.714.815	129.343.941.700

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	433.128.150	383.425.700
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.433.561.250	562.369.800
Phải trả nội bộ các công ty con	-	215.969.093.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.843.915.045	30.962.981.600
	23.710.604.445	247.877.871.000

20. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u> VND		<u>Trong năm</u> VND			<u>Số cuối năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	390.440.000.000	390.440.000.000	390.096.000.000	(390.096.000.000)	(602.000.000)	389.838.000.000	389.838.000.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm	198.153.148.003	10.620.431.797	208.773.579.800
Trích lập dự phòng trong năm	3.768.871.680	63.975.254	3.832.846.934
Sử dụng trong năm	(103.740.089.040)	-	(103.740.089.040)
Chuyển qua từ dài hạn	20.384.968.995	-	20.384.968.995
Chênh lệch tỷ giá	(239.416.828)	(16.422.186)	(255.839.014)
Số cuối năm	118.327.482.810	10.667.984.865	128.995.467.675

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 118.327.482.810 đồng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

22. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay dài hạn	561.826.298.205	953.133.887.900
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	<u>(389.838.000.000)</u>	<u>(390.440.000.000)</u>
	<u>171.988.298.205</u>	<u>562.693.887.900</u>

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	562.693.887.900	562.693.887.900	-	(390.096.000.000)	(609.589.695)	171.988.298.205
					171.988.298.205	171.988.298.205

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
				<u>VND</u>	<u>VND</u>
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	561.826.298.205	953.133.887.900

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	389.838.000.000	390.440.000.000
Trong năm thứ hai	171.988.298.205	390.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	172.253.887.900
	<u>561.826.298.205</u>	<u>953.133.887.900</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(389.838.000.000)</u>	<u>(390.440.000.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>171.988.298.205</u>	<u>562.693.887.900</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	<u>VND</u>
Số đầu năm	103.868.730.500
Trích lập dự phòng trong năm	29.087.825.760
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(20.384.968.995)
Chênh lệch tỷ giá	(179.388.005)
Số cuối năm	<u>112.392.199.260</u>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 112.392.199.260 đồng.

102-C
 H
 Y
 U
 H
 A
 T
 E
 M
 C
 H
 I

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	774.518.656.700	8.680.506.950	783.199.163.650
Tăng trong năm	10.525.327.065	902.500.000	11.427.827.065
- Nhận từ Công ty con	10.525.327.065	-	10.525.327.065
- Hình thành tài sản cố định	-	902.500.000	902.500.000
Giảm trong năm (**)	(83.223.875.988)	(169.111.100)	(83.392.987.088)
- Sử dụng	(2.116.732.026)	-	(2.116.732.026)
+ Công ty Mẹ	(2.116.732.026)	-	(2.116.732.026)
- Hoàn nhập (*)	(81.107.143.962)	-	(81.107.143.962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(169.111.100)	(169.111.100)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.951.191.923	329.488.950	9.280.680.873
Số dư đầu năm nay	710.771.299.700	9.743.384.800	720.514.684.500
Tăng trong năm	59.621.829.667	-	59.621.829.667
- Nhận từ Công ty con	59.621.829.667	-	59.621.829.667
Giảm trong năm (**)	(595.455.211.003)	(152.475.060)	(595.607.686.063)
- Sử dụng	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
+ Công ty Mẹ	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
- Hoàn nhập (*)	(594.374.969.988)	-	(594.374.969.988)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(152.475.060)	(152.475.060)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	881.648.776	(20.341.510)	861.307.266
Số dư cuối năm nay	175.819.567.140	9.570.568.230	185.390.135.370

(*) Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2012, 2013, 2014 và 2015 với số tiền 594.374.969.988 đồng (2016: 81.107.143.962 đồng) dựa trên nhu cầu và kế hoạch hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2018 và 2019.

(**) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 63.301.192.881 đồng.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.531.370.425.356	1.176.189.095.302	3.876.207.545.779	12.481.567.471.250
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	134.487.651.731	-	-	134.487.651.731
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	77.472.714.990	77.472.714.990
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.666.386.652)	(3.666.386.652)
Điều chuyển quỹ từ công ty con	-	-	-	-	2.910.354.781	-	2.910.354.781
Chia cổ tức	347.999.010.000	-	-	-	-	(347.999.010.000)	-
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.665.858.077.087	1.179.099.450.083	3.602.014.864.117	12.692.771.806.100
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22.399.300.070)	-	-	(22.399.300.070)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	107.170.711.200	107.170.711.200
Điều chuyển quỹ từ công ty con	-	-	-	-	19.683.450.360	-	19.683.450.360
Số dư cuối năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.709.185.575.317	12.797.226.667.590

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm 2017, Tổng Công ty nhận số dư Quỹ đầu tư phát triển năm 2016 điều chuyển từ công ty PVD Offshore với số tiền là 19.683.450.360 đồng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.137.973.300.871	1.816.680.389.129
Euro ("EUR")	3.113	7.749
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	<u>5.315.352</u>	<u>41.546.994</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.762.214.862.240	1.513.428.590.740
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	787.918.939.920	696.534.237.829
	<u>2.550.133.802.160</u>	<u>2.209.962.828.569</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.979.448.755.760	1.494.831.311.609
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	<u>747.010.139.400</u>	<u>584.454.479.878</u>
	<u>2.726.458.895.160</u>	<u>2.079.285.791.487</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.041.822.440	144.909.297.974
Chi phí nhân công	1.222.001.235.000	933.527.245.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.819.412.120	321.048.387.793
Chi phí dự phòng	164.045.823.480	89.683.529.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.496.395.680	952.743.986.516
Chi phí khác	57.336.831.720	41.601.670.436
	<u>3.132.741.520.440</u>	<u>2.483.514.117.264</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	121.087.907.640	93.784.393.940
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	92.231.690.040	153.430.874.567
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	68.620.267.800	92.876.415.480
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.317.697.680	56.762.119.343
	<u>316.257.563.160</u>	<u>396.853.803.330</u>

002
KH
Y
D
T
M
CH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	8.140.396.320	11.291.268.192
Lỗi chênh lệch tỷ giá	43.041.877.200	33.178.528.891
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(883.512.185)	52.859.643.107
Chi phí tài chính khác	22.648.079.345	-
	72.946.840.680	97.329.440.190

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân công	159.603.786.720	140.479.519.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.372.562.480	24.738.572.103
Chi phí dự phòng	131.125.145.760	123.468.389.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.814.828.840	62.412.174.977
Chi phí khác	29.149.968.960	33.273.569.627
	394.066.292.760	384.372.225.845

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.247.400	4.153.566
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	594.374.969.988	81.107.143.962
Các khoản khác	3.906.987.012	8.753.112.672
	598.283.204.400	89.864.410.200

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ	140.445.850.983	13.626.434.989
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	9.390.995.242
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	(379.546.143)	(256.982.770)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	140.066.304.840	22.760.447.461

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	249.067.722.960	113.683.190.744
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	769.030.945.200	477.051.675.161
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.027.478.960	26.325.077.998
LỖ tính thuế năm hiện hành	(472.935.743.280)	(337.043.406.419)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Trong năm 2017, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 140.445.850.983 đồng do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ của năm 2012, 2013, 2014 và 2015.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 845.692.846.454 đồng (năm 2016: 372.757.103.174 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2021 (*)	372.757.103.174
2022	472.935.743.280
	845.692.846.454

(*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 của Tổng Công ty như sau:

Số đã trình bày VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
337.043.406.419	35.713.696.755	372.757.103.174

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Thái Lan theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Thái Lan khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Thái Lan và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	19.060.498.800	20.430.296.935

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	17.248.110.330	17.018.053.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.177.047.200	38.010.854.900
Trên năm năm	23.161.945.000	29.433.387.500
	72.587.102.530	84.462.296.200

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	561.826.298.205	953.133.887.900
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	781.176.740.310	1.513.010.705.800
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.797.226.667.590	12.692.771.806.100
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	781.176.740.310	1.513.010.705.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.086.305.906.540	1.657.439.750.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.392.537.078.705	1.374.612.347.000
	4.260.019.725.555	4.545.062.803.700
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	561.826.298.205	953.133.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác	835.376.932.018	843.937.008.008
Chi phí phải trả	155.044.714.815	129.343.941.700
	1.552.247.945.038	1.926.414.837.608

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

12/11/09 NHLC TP.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.473.323.808.385	2.050.831.357.262	402.316.304.645	224.724.470.961
Dinar Algeria ("DZD")	25.714.516.141	31.390.386.961	16.344.911.764	4.207.729.204
Đô la Singapore ("SGD")	613.494.407	567.156.322	4.567.247.250	2.032.614.750
Euro ("EUR")	84.103.242	184.800.927	1.839.820.832	182.768.142
Baht Thái ("THB")	74.724.215.835	-	4.818.802.994	20.614.778
Bảng Anh ("GBP")	84.737.636	77.100.550	56.401.380	61.447.765
Đô la Úc ("AUD")	-	-	127.815.108	48.110.607
Myanmar Kyat ("MKM")	22.343.384	22.328.628	3.827.088.654	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/ tăng một khoản tương ứng là 41.420.150.075 đồng (năm 2016: 36.522.137.726 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.685.482.725 đồng (năm 2016: 2.859.405.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

1-00
 ANH
 TY
 HUU
 TTE
 IM
 CH

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	781.176.740.310	-	781.176.740.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.086.305.906.540	-	2.086.305.906.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.378.857.595.290	13.679.483.415	1.392.537.078.705
	4.246.340.242.140	13.679.483.415	4.260.019.725.555
Các khoản vay	389.838.000.000	171.988.298.205	561.826.298.205
Phải trả người bán và phải trả khác	835.376.932.018	-	835.376.932.018
Chi phí phải trả	155.044.714.815	-	155.044.714.815
	1.380.259.646.833	171.988.298.205	1.552.247.945.038
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.866.080.595.307	(158.308.814.790)	2.707.771.780.517
31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.010.705.800	-	1.513.010.705.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.657.439.750.900	-	1.657.439.750.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.363.436.841.900	11.175.505.100	1.374.612.347.000
	4.533.887.298.600	11.175.505.100	4.545.062.803.700
Các khoản vay	390.440.000.000	562.693.887.900	953.133.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác	843.937.008.008	-	843.937.008.008
Chi phí phải trả	129.343.941.700	-	129.343.941.700
	1.363.720.949.708	562.693.887.900	1.926.414.837.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.170.166.348.892	(551.518.382.800)	2.618.647.966.092

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	84.261.416.400	15.619.038.323
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	18.680.563.440	229.847.824.539
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.349.104.422.960	1.267.050.422.099
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Hoàng Long</i>	<i>330.090.616.800</i>	<i>50.681.793.960</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	<i>284.026.697.640</i>	<i>238.977.821.880</i>
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long</i>	<i>206.125.274.880</i>	<i>849.024.620</i>
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long</i>	<i>182.958.902.280</i>	<i>768.480.722.580</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>32.542.942.320</u>	<u>29.401.776.185</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	89.047.418.040	118.797.436.364
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	702.852.247.440	402.363.754.270
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD</i>	<i>184.335.918.480</i>	<i>160.809.215.615</i>
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	<i>394.542.345.960</i>	<i>183.066.880.611</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.470.493.600	27.010.974.663
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	122.584.152.600	-
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>	<i>95.076.578.520</i>	<i>-</i>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương	4.195.009.476	4.593.024.000
Tiền thưởng	913.415.634	813.549.500
Các khoản phúc lợi khác	361.700.000	420.000.000
	<u>5.470.125.110</u>	<u>5.826.573.500</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17.813.964.720	9.576.449.000
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	107.716.908.390	342.081.667.900
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD</i>	<i>107.716.908.390</i>	<i>320.725.144.927</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	772.436.617.680	731.272.078.300
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước</i>	<i>378.105.963.336</i>	<i>385.993.611.168</i>
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	<i>147.787.670.649</i>	<i>147.986.370.272</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	<i>131.569.486.395</i>	<i>10.398.960.800</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	18.996.873.735	6.861.052.300
	<u>916.964.364.525</u>	<u>1.089.791.247.500</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.750.550.515	29.082.297.119
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	507.835.525.740	421.728.461.722
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD-Offshore)</i>	<i>115.202.863.245</i>	<i>101.632.576.200</i>
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	<i>341.216.362.050</i>	<i>285.445.167.900</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.854.846.970	24.636.322.031
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.446.730.953	-
	<u>585.887.654.178</u>	<u>475.447.080.872</u>

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 3.283.818.525 đồng (năm 2016: 5.566.455.637 đồng) là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 206.858.151.390 đồng (năm 2016: 203.844.933.100 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 52.712.642.581 đồng (năm 2016: 84.679.028.510 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

12500-0
NHÀN
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LOTT
T NAM
TP. HỒ C

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.



A handwritten signature in blue ink, written over a horizontal line.

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

A handwritten signature in blue ink, written over a horizontal line.

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, written over a horizontal line.

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

